

Một số giải pháp phát triển công nghiệp ở Việt Nam hiện nay

TRỊNH VIỆT TIẾN*

Nhận thức được vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế trong bối cảnh hiện nay, với những nỗ lực không ngừng, Việt Nam đã hình thành được một số ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế, như: khai thác, chế biến dầu khí; điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin; luyện kim, sắt thép; dệt may, da giày... tạo nên tảng quan trọng cho tăng trưởng dài hạn, cũng như thúc đẩy quá trình hiện đại hóa, công nghiệp hóa đất nước. Tuy nhiên, phát triển công nghiệp cũng đang đặt ra một số khó khăn, thách thức và cần nhiều giải pháp đồng bộ để hướng tới một nền kinh tế công nghiệp phát triển bền vững trong thời gian tới.

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN

Các chính sách phát triển công nghiệp

Để thúc đẩy phát triển công nghiệp - một trong 3 ngành kinh tế trụ cột của nền kinh tế (cùng với nông nghiệp và dịch vụ), nhiều chủ trương, chính sách quan trọng của Đảng và Nhà nước đã được ban hành. Điển hình như: Quyết định số 879/QĐ-TTg, ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035. Được xây dựng trên quan điểm phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp ưu tiên, trọng tâm trước mắt là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, Chiến lược lựa chọn ưu tiên phát triển nhóm ngành cơ khí và luyện kim; hóa chất; chế biến nông, lâm, thủy sản; dệt may, da giày; điện tử và viễn thông; năng lượng mới và năng lượng tái tạo...

Chiến lược cũng đặt ra mục tiêu, đến năm 2025, công nghiệp Việt Nam phát triển với cơ cấu hợp lý theo ngành và lãnh thổ, có khả năng cạnh tranh để phát triển trong hội nhập, có công nghệ hiện đại và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu ở một số chuyên ngành, lĩnh vực, có khả năng đáp ứng cơ bản các yêu cầu của nền kinh tế và xuất khẩu. Đến năm 2035, công nghiệp Việt Nam được

phát triển với đa số các chuyên ngành có công nghệ tiên tiến, chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, cạnh tranh bình đẳng trong hội nhập quốc tế; đội ngũ lao động chuyên nghiệp, có kỹ thuật và có năng suất cao, chủ động trong các khâu nghiên cứu, thiết kế, chế tạo.

Ngày 22/3/2018, Bộ Chính trị cũng đã ban hành một chủ trương quan trọng, đó là: Nghị quyết số 23-NQ/TW về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Nghị quyết số 23-NQ/TW có mục tiêu tổng quát là “đến năm 2030, Việt Nam hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực ASEAN về công nghiệp, trong đó một số ngành công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại”.

Nhằm triển khai có hiệu quả chủ trương nói trên của Đảng, ngày 03/9/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 124/NQ-CP ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Kết quả đạt được

Nhìn lại quá trình phát triển công nghiệp của Việt Nam trong tiến trình đổi mới và hội nhập của đất nước thời gian qua cho thấy, chúng ta đã đạt được những kết quả rất quan trọng và tương đối toàn diện, góp phần vào thành tựu phát triển kinh tế - xã hội chung của cả

* TS., Khoa Quản trị nguồn nhân lực - Trường Đại học Nội vụ Hà Nội

nước, tạo dựng vị thế của Việt Nam trong mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

Đến nay, Việt Nam đã vươn lên trở thành một trong những quốc gia có nền công nghiệp thuộc vào nhóm các quốc gia có năng lực cạnh tranh toàn cầu ở mức trung bình cao. Năng lực cạnh tranh toàn cầu của ngành công nghiệp Việt Nam đã tăng 16 bậc trong vòng 10 năm, từ vị trí thứ 58 vào năm 2009 lên vị trí thứ 42 vào năm 2019 (theo xếp hạng của UNIDO), trở thành quốc gia có mức tăng hạng nhanh nhất trong các nước thuộc khu vực ASEAN, đã tiệm cận vị trí thứ 5 trong khu vực (chỉ thua Philippines 0,0015 điểm) và tiến gần hơn với nhóm 4 nước có năng lực cạnh tranh mạnh nhất trong khối ASEAN (Trần Tuấn Anh, 2021).

Theo Bộ Công Thương, trong giai đoạn 2011-2020, công nghiệp là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong các ngành kinh tế quốc dân với đóng góp xấp xỉ 30% vào GDP. Tỷ trọng công nghiệp trong GDP tăng liên tục từ 27,1% năm 2016 lên 28,5% vào năm 2019. Năm 2020 tỷ trọng thấp hơn năm 2019 (đạt 27,54%) do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Nếu tính cả xây dựng, thì tỷ trọng công nghiệp trong GDP tăng từ 32,7% năm 2016 lên 34,5% năm 2019 và ước đạt 33,7% năm 2020.

Đồng thời, công nghiệp cũng trở thành ngành xuất khẩu chủ lực của đất nước, góp phần đưa Việt Nam từ vị trí thứ 50 (năm 2010) lên vị trí thứ 22 (năm 2019) trong các quốc gia xuất khẩu lớn nhất thế giới (Trần Tuấn Anh, 2021). Năm 2019, xuất khẩu của cả nước đạt hơn 264 tỷ USD, trong đó xuất khẩu điện thoại, máy vi tính, sản phẩm điện tử là 89,2 tỷ USD; dệt may là 32,85 tỷ USD; giày dép là 18,32 tỷ USD; máy móc, thiết bị khác là 18,3 tỷ USD; nông sản là 16,91 tỷ USD; gỗ và các sản phẩm gỗ là 10,6 tỷ USD. Năm 2020, bất chấp đại dịch Covid-19, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 281,5 tỷ USD, tăng 6,5% so với năm 2019. Trong đó, mặt hàng đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu năm 2020 là điện thoại và linh kiện với giá trị xuất khẩu đạt 50,9 tỷ USD, chiếm 18,1% tổng kim ngạch xuất khẩu; tiếp đó là điện tử, máy tính và linh kiện đạt 44,7 tỷ USD, tăng 24,4%. Những năm gần đây nổi lên vai trò chi phối của nhóm hàng điện tử, máy tính, điện thoại và linh kiện. Trị giá xuất khẩu của 2 nhóm hàng này đang tiến dần tới mốc 100 tỷ USD (năm 2019 đạt 87 tỷ USD, năm 2020 ước tính đạt gần 96 tỷ USD) với tỷ trọng ngày càng tăng, chiếm tới 33,9% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2020 (Tổng cục Thống kê, 2019, 2020).

Việt Nam đã hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế, như: khai thác, chế biến dầu khí; điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin; luyện kim, sắt thép; xi măng và vật liệu xây dựng; dệt may, da giày; cơ khí chế biến chế tạo, ô tô, xe máy... tạo nền tảng quan trọng cho tăng trưởng dài hạn, cũng như thúc đẩy quá trình hiện đại hóa, công nghiệp hóa đất nước. Đồng thời, phát triển công nghiệp đã góp phần

tích cực trong giải quyết việc làm và nâng cao đời sống của nhân dân. Lực lượng lao động trong ngành công nghiệp ngày càng tăng. Bình quân mỗi năm, tạo thêm khoảng 300.000 việc làm (Bộ Công Thương, 2021).

Bên cạnh đó, quá trình tái cơ cấu ngành công nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất lao động đã ngày càng hướng vào lối công nghiệp hóa. Bước đầu hình thành hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ (CNHT) và gia tăng tỷ lệ nội địa hóa. Cùng với đó, cơ cấu nội ngành công nghiệp chuyển dịch tích cực. Tỷ trọng nhóm ngành khai khoáng trong GDP liên tục giảm (từ 9,1% năm 2010 xuống còn khoảng 8,1% năm 2016 và chỉ còn 5,55% vào năm 2020). Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã trở thành động lực tăng trưởng chính của toàn ngành công nghiệp (Bộ Công Thương, 2011-2021).

Theo Tổng cục Thống kê, giai đoạn 2011-2020, nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo không ngừng được mở rộng và chiếm tỷ trọng cao nhất trong các ngành công nghiệp với đóng góp trong GDP tăng liên tục qua các năm (tăng từ 13% năm 2010 lên 14,27% năm 2016; 16,48% vào năm 2019 và đạt 16,7% vào năm 2020).

CNHT được quan tâm thúc đẩy, tăng cường liên kết, đặc biệt là trong những ngành sản xuất chủ lực của Việt Nam, như: dệt may, da giày, điện tử, công nghiệp chế biến nông sản... Bước đầu hình thành hệ sinh thái CNHT và gia tăng tỷ lệ nội địa hóa. Cơ cấu sản phẩm có sự dịch chuyển tích cực, khi tỷ trọng sản phẩm công nghệ cao và vừa của Việt Nam đã tăng lên đáng kể, tạo cơ sở hình thành một số tập đoàn công nghiệp tư nhân có quy mô lớn, có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Cùng với các hoạt động thu hút đầu tư với sự tham gia của nhiều tập đoàn kinh tế lớn và công ty đa quốc gia hàng đầu tại Việt Nam, các doanh nghiệp (DN) trong nước cũng đã có bước phát triển, vươn lên mạnh mẽ; trong đó, đã hình thành và phát triển được các tập đoàn kinh tế lớn hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp cơ bản, vật liệu, cơ khí chế tạo, như: Viettel, Vingroup, Trường Hải, Thành Công, Hòa Phát... tạo nền tảng cho phát triển CNHT, giúp Việt Nam từng bước tham gia sâu hơn vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

Một số khó khăn, thách thức

Thứ nhất, tăng trưởng công nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Công nghiệp chưa thực sự là nòng cốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong nhiều năm qua, tỷ trọng của công nghiệp trong GDP thay đổi không lớn. Tốc độ tăng trưởng công nghiệp có xu hướng tăng, song vẫn ở mức thấp so với yêu cầu công nghiệp hóa.

Thứ hai, khả năng tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu của các sản phẩm công nghiệp Việt Nam còn hạn chế, chủ yếu tham gia vào khâu gia công, lắp ráp. Sản xuất công nghiệp của Việt Nam hiện nay nhìn chung vẫn đang tập trung chủ yếu vào các hoạt động sản xuất ở công đoạn cuối cùng, đem lại giá trị gia tăng thấp (gia công, lắp ráp), chưa chiếm lĩnh được các phân khúc có giá trị gia tăng cao... Trong khi nhiều nước tham gia gần như toàn bộ chuỗi giá trị từ khâu thiết kế, sản xuất các chi tiết đến lắp ráp và phân phối.

Thứ ba, động lực trong sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp của Việt Nam hiện nay vẫn đang chủ yếu được thúc đẩy bởi khu vực FDI, chiếm xấp xỉ 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước (Tổng cục Thống kê, 2010-2020). Thực chất đây là biểu hiện của tăng trưởng năng suất thấp và khả năng cạnh tranh yếu của khu vực kinh tế trong nước. Các DN trong nước đa phần quy mô nhỏ và siêu nhỏ (chiếm khoảng 98% tổng số DN đang hoạt động trong nền kinh tế), có trình độ công nghệ không cao, năng lực tài chính hạn chế, khả năng tích tụ và đầu tư đổi mới công nghệ thấp, hạn chế về nguồn nhân lực chất lượng cao... Do vậy, đã dẫn đến việc các sản phẩm công nghiệp của Việt Nam có sức cạnh tranh thấp, khả năng tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu hạn chế. Trong khi đó, các DN quy mô vừa và lớn của Việt Nam chiếm tỷ trọng rất nhỏ (khoảng 2%), chưa thực sự đóng vai trò dẫn dắt cho các DN nhỏ và siêu nhỏ trong việc liên kết chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

Thứ tư, tái cơ cấu các ngành công nghiệp thực hiện còn chậm, chưa tạo ra những thay đổi đáng kể về cơ cấu ngành, chưa tạo ra động lực mạnh mẽ thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Việc tổ chức, phân bổ không gian phát triển các

ngành công nghiệp chưa khai thác tốt lợi thế cạnh tranh của các vùng...

Thứ năm, trình độ công nghệ nhìn chung còn thấp, chậm được đổi mới, nhất là đối với các DN công nghiệp trong nước. Hiện nay, phần lớn DN công nghiệp nước ta đang sử dụng công nghệ tụt hậu so với mức trung bình của thế giới từ 2-3 thế hệ (Nguyễn Chí Hải, Huỳnh Ngọc Chương, 2020), đặc biệt là trình độ cơ khí chế tạo (là trụ cột của sản xuất công nghiệp)...

Thứ sáu, hệ thống DN CNHT còn kém phát triển. Hiện nay, ngành CNHT Việt Nam vẫn còn nhiều điểm hạn chế, như: số lượng DN CNHT còn quá ít, năng lực DN sản xuất còn thấp, các DN thiếu nguồn lực và công nghệ để đổi mới và nâng cao năng lực sản xuất... Số liệu của Bộ Công Thương cho thấy, hiện cả nước có khoảng 1.800 DN sản xuất phụ tùng, linh kiện, nhưng chỉ có khoảng hơn 300 DN trong nước tham gia vào mạng lưới sản xuất của các tập đoàn đa quốc gia (Việt Anh, 2020). Các sản phẩm CNHT trong nước chủ yếu là linh kiện và chi tiết đơn giản, với hàm lượng công nghệ trung bình và thấp, có giá trị nhỏ trong cơ cấu giá trị sản phẩm. Một số sản phẩm CNHT của Việt Nam chưa đủ năng lực cạnh tranh, các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao chủ yếu do các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cung cấp.

Việc phụ thuộc phần lớn linh kiện và phụ tùng nhập khẩu đã làm cho giá trị gia tăng do ngành công nghiệp chế biến chế tạo rất thấp so với các quốc gia trong khu vực. Từ đó, khiến cho khả năng tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu của các sản phẩm công nghiệp Việt Nam hạn chế.

Thứ bảy, việc tổ chức, phân bổ không gian phát triển các ngành công nghiệp chưa khai thác tốt lợi thế cạnh tranh của các vùng. Việt Nam chưa hình thành được nhiều cụm ngành công nghiệp chuyên môn hóa để liên kết phát triển theo chuỗi, cũng như nâng cao khả năng tham gia của các DN Việt Nam vào chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ tám, sự phát triển của các khu, cụm công nghiệp vẫn đi kèm với những tác động tiêu cực tới môi trường sống xung quanh. Trong những năm qua, trong việc quy hoạch phát triển và vận hành các khu công nghiệp, vấn đề bảo vệ môi trường chưa được quan tâm, gây nên những hậu quả nghiêm trọng. Trong khi đó, hầu hết các công nghệ, phương pháp xử lý chất thải đang áp dụng tại đây chưa thật an toàn, hoạt động giám sát và cưỡng chế áp dụng các tiêu chuẩn môi trường đối với các cơ sở công nghiệp, cơ sở vận chuyển và xử lý chất thải còn rất yếu kém. Ô nhiễm môi trường ở các khu, cụm công nghiệp chủ yếu là ô nhiễm môi trường nước, không khí, chất thải rắn.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Để phát triển ngành công nghiệp trong thời gian tới với bối cảnh đầy khó khăn, thách thức cũng như phù hợp với thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0,

theo tác giả, cần thực hiện có hiệu quả một số giải pháp sau:

Một là, để hướng tới một nền công nghiệp xanh, bền vững, giảm thiểu tác hại đến môi trường, Việt Nam cần thiết lập từng mục tiêu phát triển cụ thể trong chiến lược chính sách công nghiệp xanh theo các giai đoạn ngắn, trung và dài hạn của nền kinh tế. Ở mỗi giai đoạn, Chính phủ cần xác định rõ mục tiêu, cách thức và các chỉ số đề ra cùng với báo cáo đánh giá hiệu quả phương hướng và kết quả hoạt động. Quá trình đánh giá phải dựa trên cơ sở khách quan về tính hiệu quả và phạm vi thực hiện để rút kinh nghiệm và xây dựng các hướng đi tốt hơn trong tương lai.

Hai là, tập trung nâng cao năng lực, tận dụng thời cơ, chuyển hướng và tổ chức lại các hoạt động kinh tế tận dụng tốt các cơ hội thị trường và xu hướng chuyển dịch đầu tư, sản xuất trong khu vực, toàn cầu, đón các DN đầu tư công nghiệp nước ngoài đang có xu hướng dịch chuyển vào Việt Nam.

Ba là, ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghệ cao, như: công nghệ thông tin và truyền thông, công nghiệp điện tử - viễn thông, công nghiệp sản xuất robot, ô tô, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, công nghiệp sản xuất phần mềm, sản phẩm số, công nghiệp an toàn thông tin, công nghiệp dược phẩm, sản xuất chế phẩm sinh học, công nghiệp môi trường, công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh, công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp và vật liệu mới đi đôi với áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu.

Bốn là, ứng dụng công nghệ cao trong tổ chức sản xuất nhằm tạo ra những thay đổi thực chất trong một số ngành công nghiệp, tạo ra tác động lan toả và dẫn dắt việc cơ cấu lại toàn ngành công nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị công nghiệp toàn cầu.

Năm là, tập trung phát triển CNHT và hình thành cụm ngành công nghiệp trong một số ngành công nghiệp ưu tiên. Tăng cường liên kết giữa khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, nhất là các tập đoàn đa quốc gia với DN trong nước trong phát triển chuỗi cung ứng của các ngành công nghiệp.

Sáu là, phát huy hiệu quả các khu, cụm công nghiệp, khu công nghệ thông tin tập trung và đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hình thức cụm liên kết ngành, nhóm sản phẩm chuyên môn hoá và tạo thành các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao và theo lợi thế của các địa phương tại một số vùng, địa bàn trọng điểm.

Bảy là, triển khai có hiệu quả các hiệp định thương mại tự do (FTA) đã có hiệu lực, các cam kết trong Tổ chức Thương mại Thế giới và Cộng đồng Kinh tế ASEAN, đặc biệt là năng lực thực thi và hiện thực hóa các FTA đã ký kết để mở rộng thị trường xuất khẩu, kiểm soát có hiệu quả nhập khẩu. Thực hiện có hiệu quả chủ trương, định hướng của Đảng về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hướng dựa vào các lợi thế cạnh tranh động (tay nghề người lao động, năng lực sáng tạo, môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi...), thay vì các lợi thế cạnh tranh tĩnh, kém bền vững và ít lợi thế dài hạn (như tài nguyên, lao động phổ thông, cơ chế ưu đãi...) để khu vực FDI có thể gắn kết chặt chẽ hơn, đóng góp nhiều hơn vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng nâng cao năng suất và giá trị tạo ra trong nước...□

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2018). *Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 22/3/2018 về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*
2. Thủ tướng Chính phủ (2014). *Quyết định số 880/QĐ-TTg, ngày 09/6/2014 phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030*
3. Tổng cục Thống kê (2010-2020). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội các năm, từ 2010 đến 2020*
4. Bộ Công Thương (2011-2021). *Báo cáo tại hội nghị tổng kết các năm, từ 2010 đến 2020*
5. Trần Tuấn Anh (2021). *Nâng cao vai trò, vị thế của Việt Nam trong mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu*, tham luận tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, sáng ngày 28/01/2021
6. Tổng cục Thống kê (2021). *Xuất, nhập khẩu năm 2020: Nỗ lực và thành công*, truy cập từ <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/01/xuat-nhap-khau-nam-2020-no-luc-va-thanh-cong/>
7. Việt Anh (2020). *Làm gì để phát triển công nghiệp hỗ trợ?*, truy cập từ <https://baodauthau.vn/lam-gi-de-phat-trien-cong-nghiep-ho-tro-post100069.html>
8. Nguyễn Chí Hải, Huỳnh Ngọc Chương (2020). *Năng suất lao động - điểm “sống còn” với doanh nghiệp Việt*, truy cập từ <https://nangluccanhtranh.chinhphu.vn/Chinh-sach-va-cuoc-song/Nang-suat-lao-dong-diem-song-con-voi-doanh-nghiep-Viet/384916.vgp>